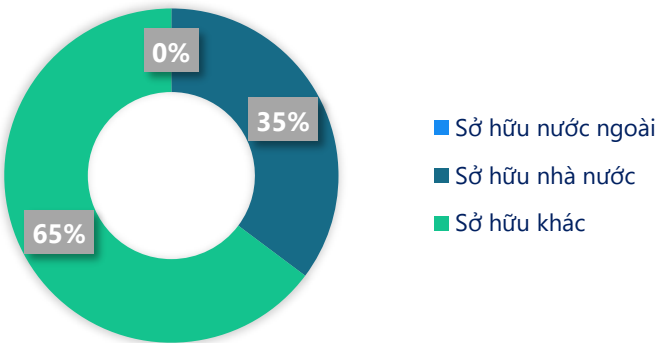


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

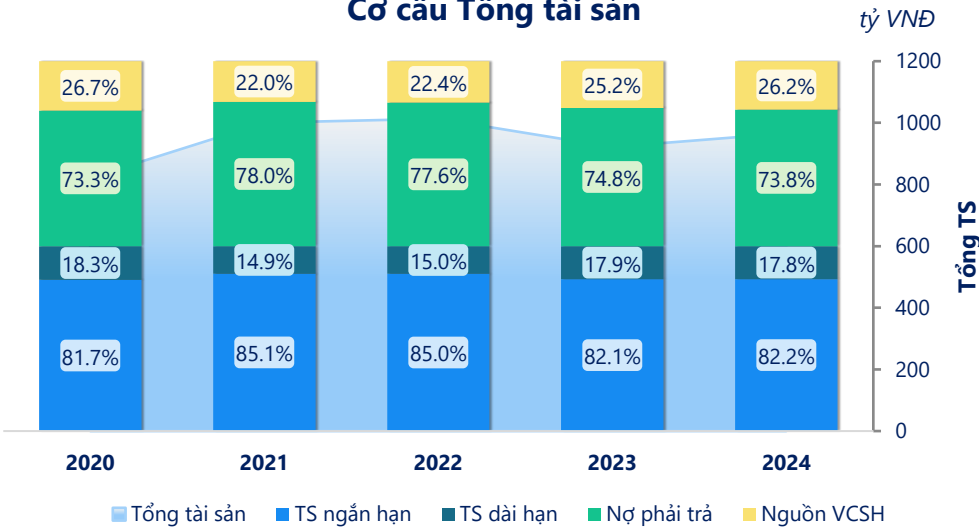
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		25,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,247
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,597
SL cổ phiếu LH		8,999,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)		565
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		253
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		230
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
MGG	-13.2%	0.2%	-1.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



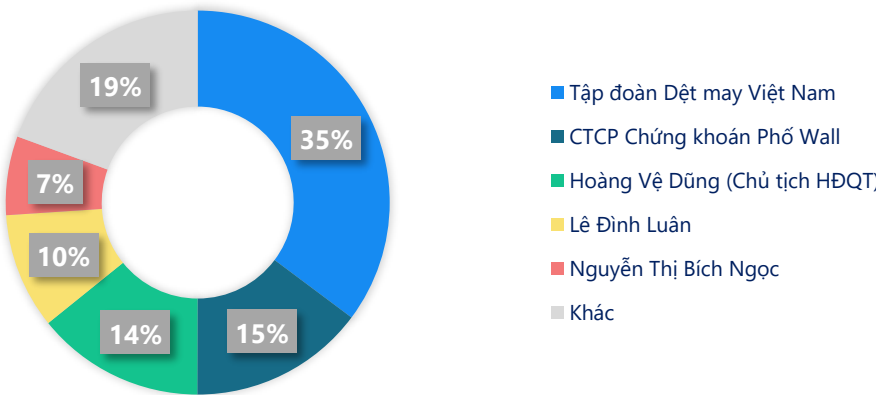
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MGG** năm 2024 tăng trưởng **4.79%** so với năm trước, đạt **966.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

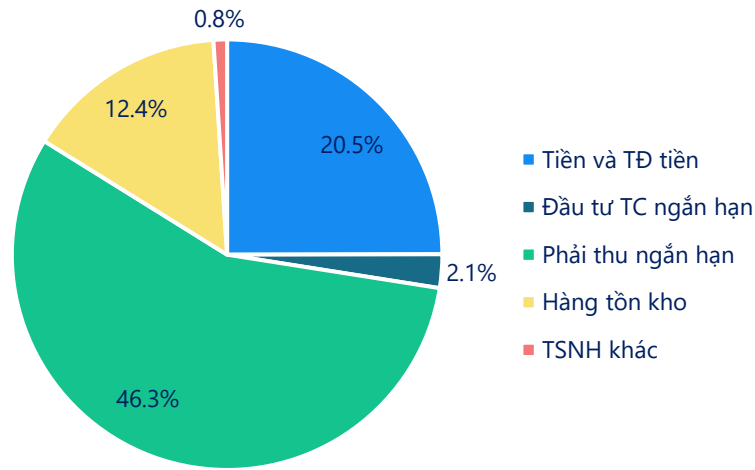
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 35.2% và không có sở hữu nước ngoài.

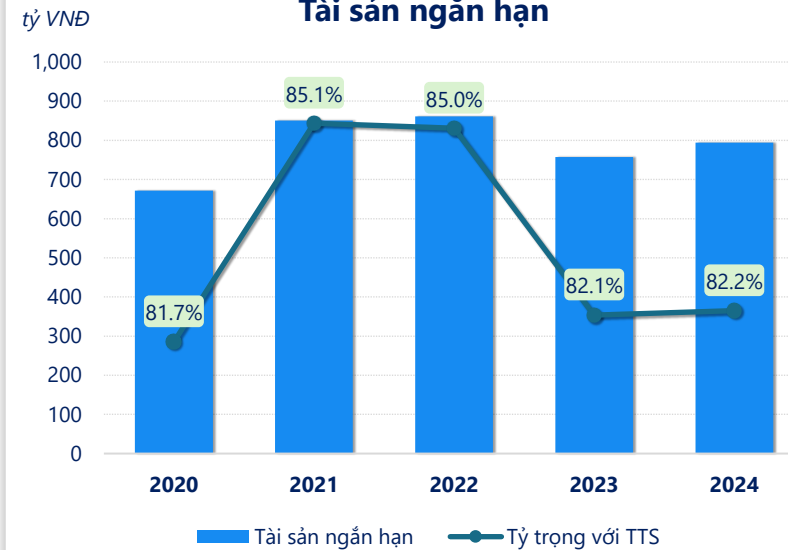
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **35.2%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán Phố Wall nắm giữ 14.8% và đứng thứ 3 là Hoàng Vệ Dũng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 14.2%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

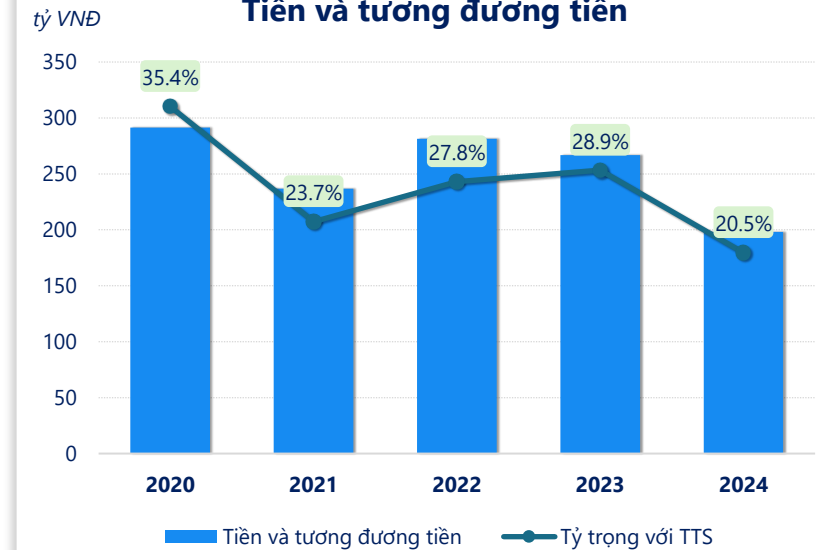


2024

Tài sản ngắn hạn



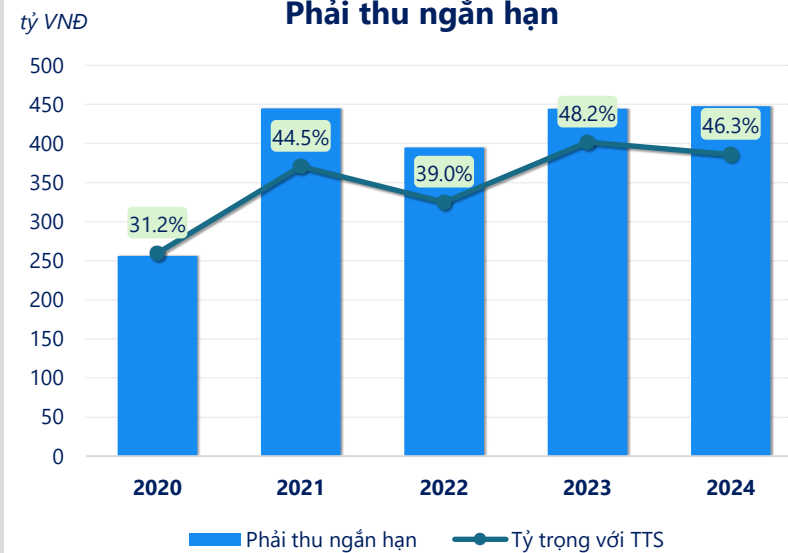
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MGG đạt **794.0** tỷ đồng, tăng trưởng **4.88%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 20.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

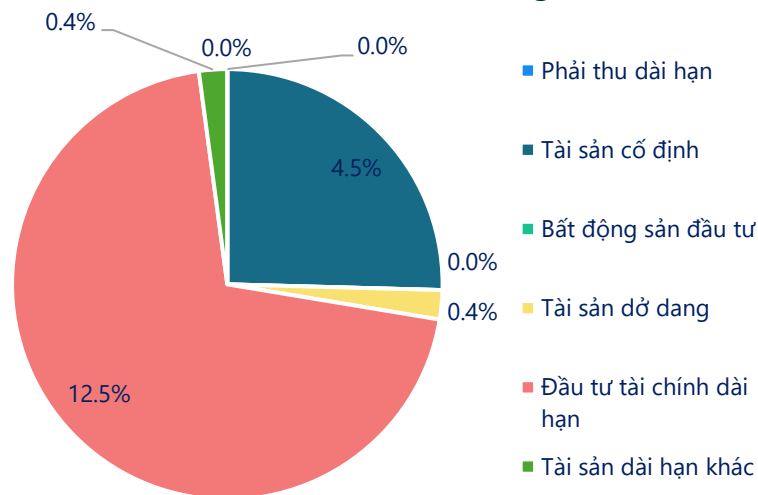
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



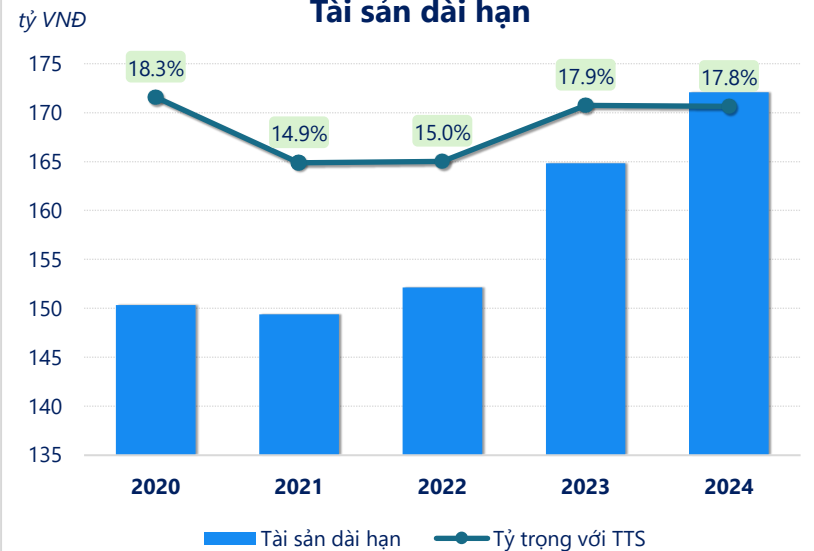
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.41%** so với năm trước và đạt **172.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **17.8%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **12.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.53%.

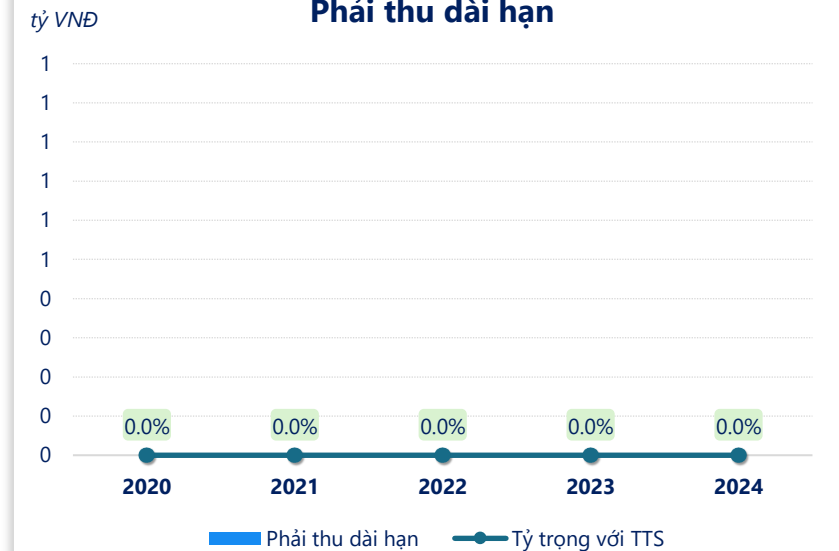
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



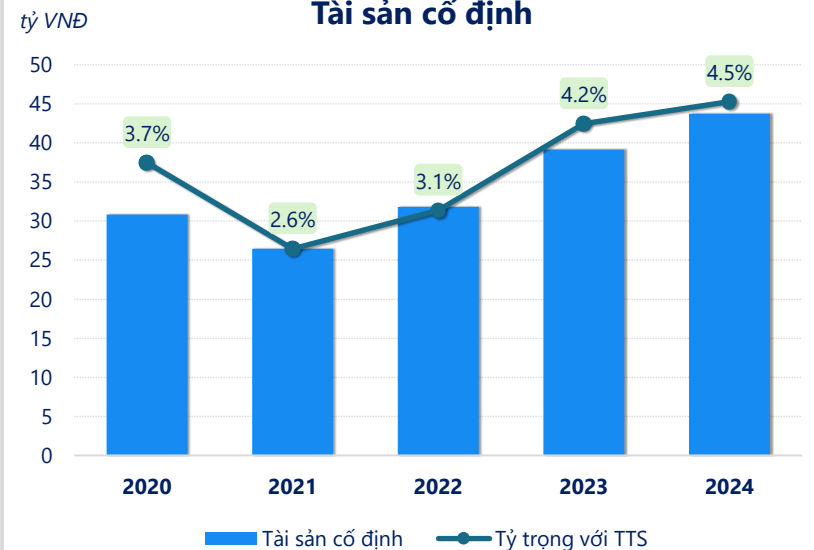
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



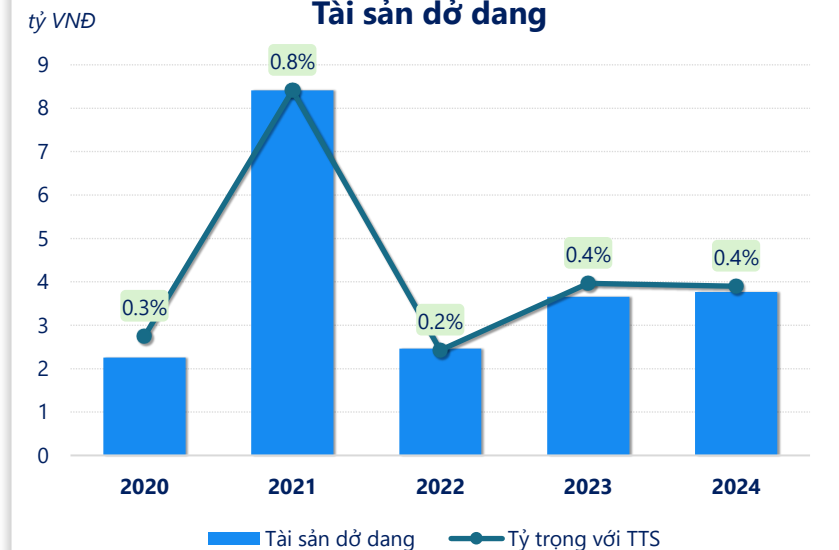
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

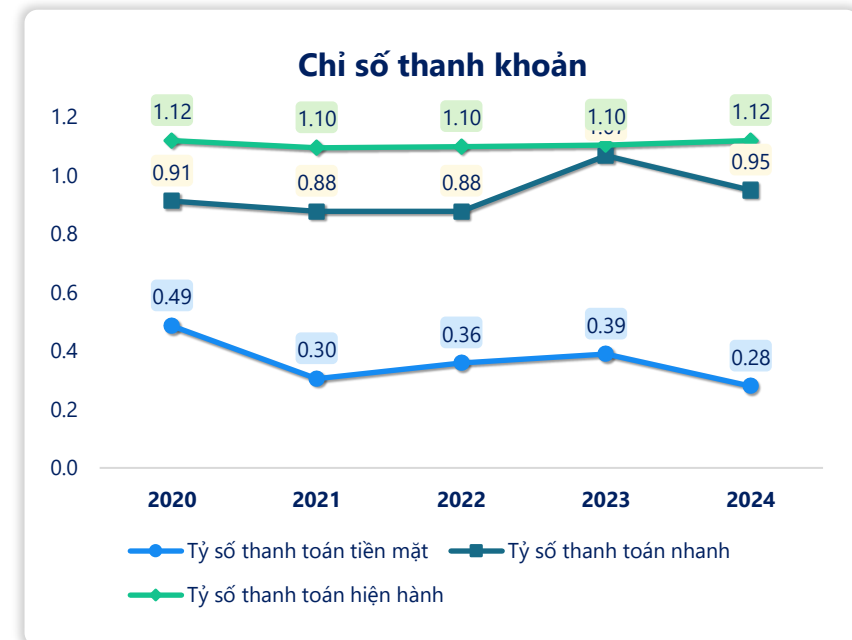
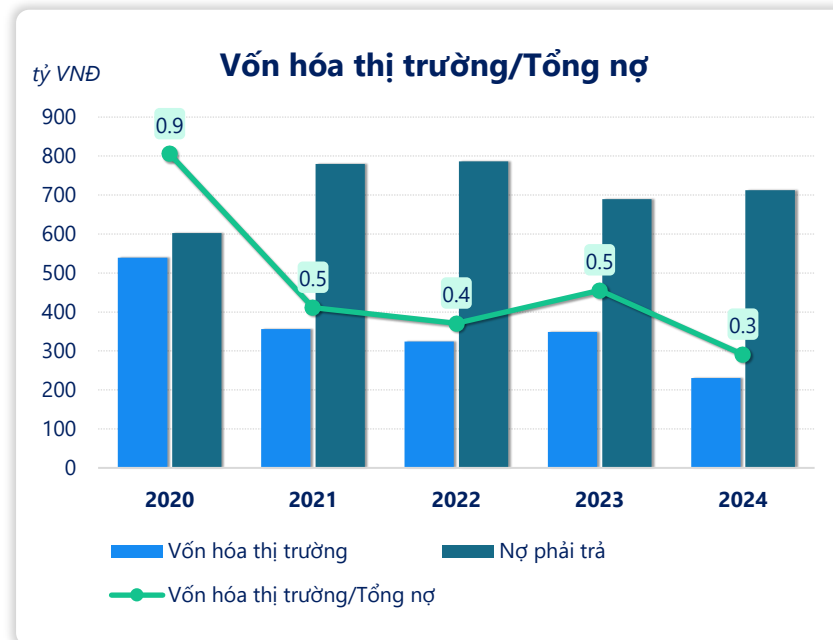
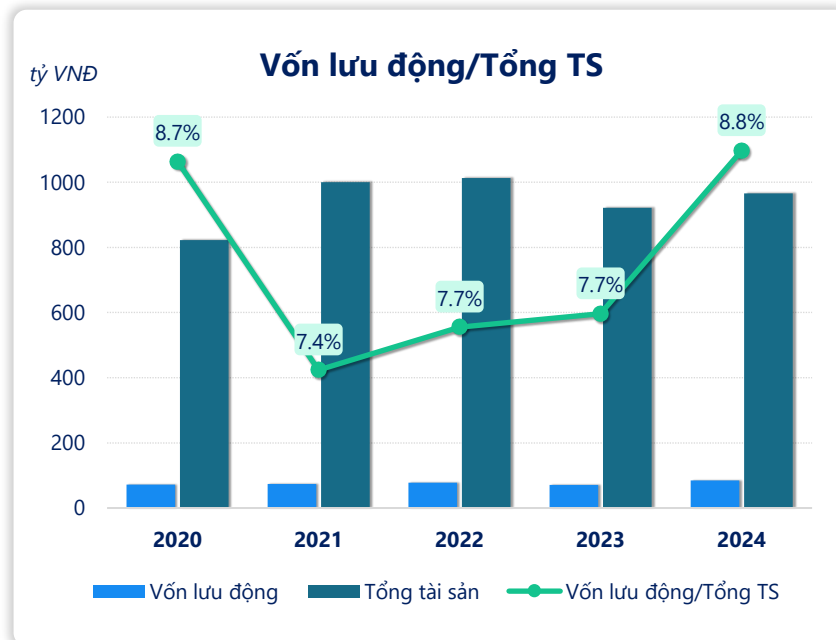
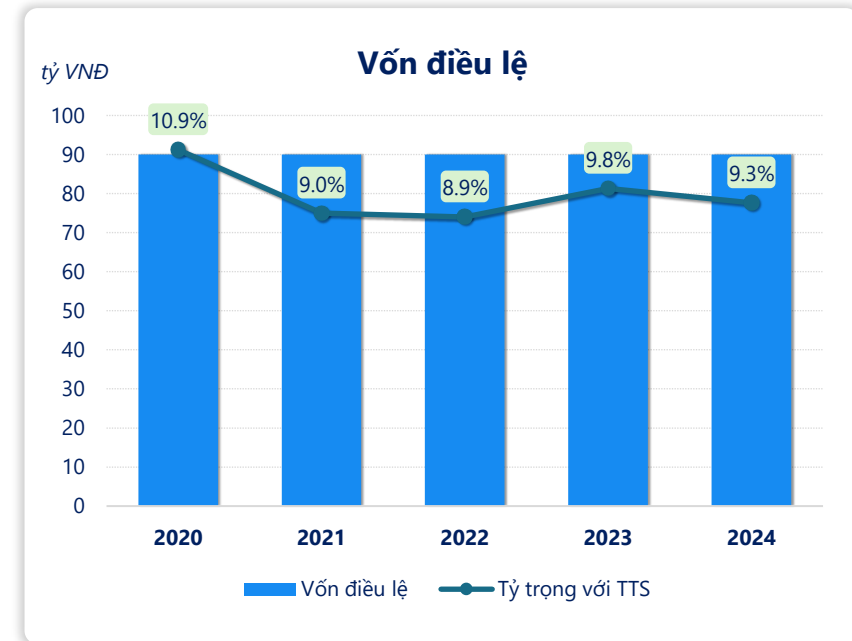
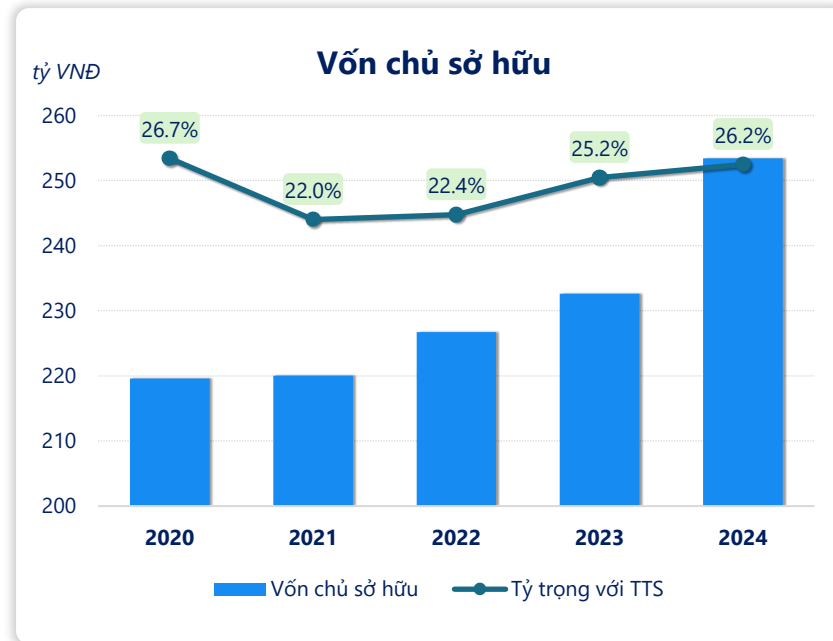
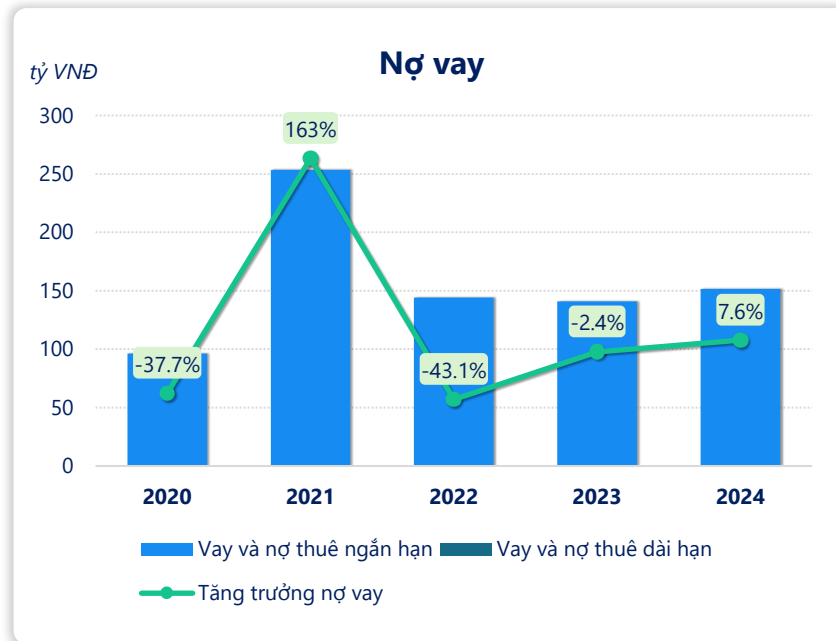


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	966	922	4.8%
Tài sản ngắn hạn	794	757	4.9%
Tiền và tương đương tiền	198	267	-25.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	20.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	448	444	0.7%
Hàng tồn kho	120	24.7	386%
Tài sản ngắn hạn khác	8.08	1.22	562%
Tài sản dài hạn	172	165	4.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.8	39.1	11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.77	3.65	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	121	118	2.1%
Tài sản dài hạn khác	3.65	3.56	2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	713	689	3.4%
Nợ ngắn hạn	709	686	3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	152	141	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	408	392	4.1%
Nợ dài hạn	3.53	3.57	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	253	233	8.9%
Vốn chủ sở hữu	253	233	8.9%
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,630	1,915	1,989	1,765	1,534
Giá vốn hàng bán	1,414	1,633	1,734	1,551	1,324
Lợi nhuận gộp	216	282	255	214	210
Doanh thu HĐTC	10.8	25.2	39.0	43.0	43.5
Chi phí TC	9.17	10.2	39.1	31.1	48.9
Chi phí lãi vay	4.37	3.76	5.29	7.80	7.49
LN trong công ty LKLD	1.18	2.77	7.95	6.28	6.13
Chi phí bán hàng	96.2	136	68.3	59.6	57.1
Chi phí QLDN	111	132	152	146	123
LN thuần từ HĐKD	12.3	31.9	42.3	26.5	30.1
Lợi nhuận khác	8.70	0.65	0.73	0.28	0.56
LN trước thuế	21.0	32.5	43.1	26.8	30.6
Lợi nhuận sau thuế	16.8	27.9	36.1	23.2	26.5
LNST của CĐ cty mẹ	16.8	27.9	36.1	23.2	26.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	194	-197	183	47.5	-85.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.5	-2.72	-9.53	-40.0	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.5	143	-129	-22.0	-5.22
Tiền đầu kỳ	221	291	237	281	267
Lưu chuyển tiền thuần	70.2	-56.3	44.1	-14.5	-70.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	1.70	0.35	-0.05	2.03
Tiền cuối kỳ	291	237	281	267	198